TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **78**/2020/DS-PT
Ngày 05/10/2020
V/v: Tranh chấp HĐ vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hà Huy Hùng.
Các Thẩm phán: Bà Lê Thu Hương
Bà Lê Thị Phương Thanh.

Thư ký phiên toà: Bà Phạm Bảo Yến. Thư ký TAND tỉnh Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà:
Bà Cù Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 67/2020/TLPT-DS ngày 04/9/2020 về việc*"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 29/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên Định bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2020/QĐ-PT ngày 08/9/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị H. - sinh năm 1967. Có mặt.
Địa chỉ: Thôn 3 (nay là thôn T.Đ.), xã Y.P., huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Chị Lê Thị Th. - sinh năm 1976. Có mặt.
Anh Phạm Viết T. - sinh năm 1972. Vắng mặt.
Cùng địa chỉ: Thôn 3 (nay là thôn T.Đ.), xã Y.P., huyện Yên Định, T. Thanh Hóa.
Anh T. ủy quyền cho chị Th. theo giấy ủy quyền ngày 02/10/2018.

3. Người làm chứng:
- Bà Nguyễn Thị H1., sinh năm 1971. Có mặt.
- Chị Trịnh Thị H2., sinh năm 1980. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn 3 (nay là thôn T.Đ.), xã Y.P., huyện Yên Định, T. Thanh Hóa.

** Do có kháng cáo của Nguyên đơn.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Theo nguyên đơn bà Lê Thị H. trình bày;

Do có mối quan hệ quen biết nên bà có cho vợ chồng anh Phạm Viết T., chị Lê Thị Th. vay 2 lần, các lần vay đều viết giấy vay nợ với số tiền cụ thể sau:

Lần 1: Ngày 09/12/2011, bà cho vay số tiền 8.000.000đ, lãi xuất 2,5%/tháng. Quá trình vay đã trả lãi đến ngày 20/9/2013, sau đó vợ chồng chị Th. không trả lãi nữa.

Lần 2: Ngày 20/9/2013 vợ chồng chị Th. có nhờ bà vay một khoản tiền để lo việc cho con đi du học, bà đã cho vợ chồng chị Th. vay 3 chỉ vàng không tính lãi. Đồng thời bà đã đi vay giúp cho vợ chồngchị Th. tại nhà chị Trịnh Thị H2. (*Người cùng thôn*) 30.000.000đ tiền mặt, lãi xuất 3.000đ/triệu/ngày và 03 chỉ vàng tương đương 10.000.000đ, với lãi xuất 2.000đ/triệu/ngày. Tổng cộng trong ngày 20/9/2013 bà H. đã cho vợ chồng chị Th. vay 40.000.000đ và 03 chỉ vàng (*Được quy đổi thành 11.000.000đ kể từ ngày 26/01/2017 theo xác nhận nợ ngày 08/11/2015*).

Trong quá trình vay nợ anh T. đã trả được 4.680.000đ tiền lãi của khoản tiền vay lần 1 và 4.550.000đ của khoản tiền vay lần 2. Ngoài ra vợ chồngchị Th. không thanh toán gì cho bà H. nữa.

Sau nhiều lần bà H. đến đòi mà vợ chồng chị Th. không chịu trả, nên ngày 07/11/2015 bà H. đã dẫn bà Nguyễn Thị H1. (nguyên là thôn trưởng thôn 3) đến gia đình chị Th. và yêu cầu chị Th., anh T. xác nhận nợ. Trước sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị H1., bà H. đã viết nội dung để chị Th. và anh T. ký xác nhận việc có vay của bà H. số tiền 84.000.000đ. Bao gồm: gốc và lãi của khoản vay ngày 09/12/2011 bằng 14.000.000đ, gốc và lãi của khoản tiền 40.000.000đ vay tại nhà chị H2. bằng 70.000.000đ. Các bên còn thỏa thuận lãi suất vay 2%/tháng và cam kết đến ngày 07/11/2016 vợ chồngchị Th. phải trả hết nợ, sau thời hạn này mà chị Th. không trả được, bà H. sẽ tính lãi quá hạn 3%/tháng.

Ngày 08/11/2015 bà H. tiếp tục đưa bà Nguyễn Thị H1. đến nhà chị Th. để yêu cầu xác nhận khoản nợ 3 chỉ vàng vay từ ngày 20/9/2013. Theo đó các bên xác nhận vợ chồngchị Th. có vay của bà H. 03 chỉ vàng, không tính lãi. Bà H. là người viết nội dung để chị Th., anh T. ký nhận với sự chứng kiến của bà H1..

Do sau khi nhận nợ xong mà vợ chồng chị Th. vẫn không thực hiện việc trả nợ, nên đến ngày 26/01/2017 bà H. đã yêu cầu chị Th. xác nhận trong Giấy biên nhận nợ ngày 08/11/2015, sẽ bắt đầu tính quy đổi 03 chỉ vàng bằng 11.000.000đ và tính lãi theo lãi suất 3%/tháng trên số tiền đã quy đổi.

Căn cứ nội dung 02 Giấy biên nhận nợ ngày 07/11/2015 và 08/11/2015, tính đến ngày làm đơn khởi kiện 01/8/2018, bà H. yêu cầu vợ chồngchị Th., anh T. phải có trách nhiệm thanh toán cho bà cả gốc và lãi của các đợt vay với tổng số tiền 179.724.000đ.

2. Theo bị đơn chị Lê Thị Th. và anh Phạm Viết T. trình bày: Do bà H. đe dọa, ép vợ chồng chị nên vợ chồngchị mới ký vào 02 Giấy biên nhận nợ đề ngày 07 và 08 tháng 11 năm 2015. Thực tế vợ chồngchị chỉ nợ của bà H. số tiền 40 triệu mà bà H. đã vay hộ chị tại nhà chị Trịnh Thị H2., bao gồm 30 triệu tiền mặt và 03 chỉ vàng.

Đối với số tiền 8.000.000đ vợ chồngchị vay của bà H. ngày 09/12/2011, quá trình vay chị đã đứng ra thanh toán cả gốc và lãi cho bà H.. Khi thanh toán

xong nợ, bà H. có gạch chéo vào giấy vay và chị đã viết vào giấy vay là "đã trả", nên chị không còn nợ bà H. khoản nợ này.

Chị khẳng định không có khoản nợ 03 chỉ vàng, vay riêng của bà H. vì, đây thực chất là số vàng vay tại nhà chị H2. ngày 20/9/2013. Sau khi trả xong cho chị H2., bà H. ép vợ chồngchị phải nhận nợ khoản vay 3 chỉ vàng này bằng giấy nhận nợ đề ngày 08/11/2015. Nên chị không chấp nhận trả số nợ này cho bà H..

Nay bà H. yêu cầu vợ chồngchị trả nợ với lãi suất cao, nhiều khoản vô lý nên chị không đồng ý trả nợ. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật bảo vệ quyền lợi chính đáng cho vợ chồngchị.

3. Ý kiến của người làm chứng,

1. Bà Nguyễn Thị H1. trình bày: Vào cuối năm 2015 bà có đến làm chứng, ký xác nhận vào giấy nhận nợ 84.000.000đ và 3 chỉ vàng giữa bà H. với vợ chồng chị Th., anh T.. Bà H. viết sẵn giấy nhận nợ, đọc cho mọi người nghe rồi chị Th., anh T. và bà cùng ký. Bản thân bà thấy các bên vui vẻ ký nhận, nên bà cũng ký làm chứng chứ bà không được biết thực tế các bên đã vay của nhau như thế nào, không thấy tiền và vàng các bên chuyển giao cho nhau.

2. Chị Trịnh Thị H2. trình bày: Vào khoảng tháng 9/2013 vợ chồng chị đã cho bà H. vay 30 triệu và 3 chỉ vàng để cho chị Th. vay lại là đúng thực tế. CHỒNGchị là người đã đưa tiền cho bà H., sau đó bà H. đưa luôn cho chị Th. cầm tại nhà chị. Chị chỉ biết số tiền và vàng bà H. vay của vợ chồngchị là vay hộ cho chị Th., số tiền và vàng này bà H. đã thanh toán toàn bộ cả gốc và lãi cho vợ chồngchị, các bên không còn nợ gì nhau. Còn việc sau đó chị Th. đã trả nợ bà H. hay chưa thì chị không được biết, chị cũng không biết vợ chồngchị Th. còn nợ khoản nào khác với bà H. nữa hay không.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 29/7/2020 của Toà án nhân dân huyện Yên Định đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điểm b khoản 1 Điều 668, Điều 429, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 469, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H..

Buộc chị Lê Thị Th. và anh Phạm Viết T. phải liên đới thanh toán cho bà Lê Thị H. 115.040.000đ (*Một trăm mười lăm triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng*) gồm: Tiền gốc 59.000.000đ, lãi phát sinh 56.040.000đ.

- Án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Sau khi xét xử, ngày 11/8/2020 bà Lê Thị H. (nguyên đơn) làm đơn kháng với nội dung: Buộc chị Th. phải trả số nợ 170.000.000đ và 03 chỉ vàng + 3 triệu đồng lãi của 03 chỉ vàng và trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện và đơn kháng cáo. Các đương sự không có thỏa thuận được với nhau về những nội dung tranh chấp nên đề nghị xét xử theo pháp luật.

- Quan điểm của nguyên đơn kháng cáo: Căn cứ nội dung 02 Giấy biên nhận nợ ngày 07/11/2015 và 08/11/2015, tính đến ngày làm đơn khởi kiện 01/8/2018, vợ chồng chị Th., anh T. phải trả số tiền còn nợ gốc và lãi của các đợt vay với tổng số tiền 196.250.000đ, gồm các khoản cụ thể sau: 84.000.000đ và lãi phát sinh tính từ ngày 07/11/2015 đến ngày xét xử; 03 chỉ vàng đã được quy đổi bằng 11.000.000đ cùng lãi phát sinh từ ngày 08/11/2015 đến ngày xét xử; 10.500.000đ là số tiền lãi bà H. đã trả cho chị H2. của khoản tiền 40 triệu vay hộ.

- Quan điểm tranh luận của bên bị đơn: Hiện chỉ nợ của bà H. số tiền 30 triệu đồng. Còn số tiền 8.000.000đ vay ngày 09/12/2011 đã thanh toán cả gốc và lãi cho bà H.. Khi thanh toán xong nợ, bà H. có gạch chéo vào giấy vay và chị đã viết vào giấy vay là đã trả, nên chị không còn nợ bà H. khoản nợ này. 03 chỉ vàng vay của bà H. đây thực chất là số vàng vay tại nhà chị H2. ngày 20/9/2013. Sau khi trả xong cho chị H2., bà H. ép vợ chồngchị phải nhận nợ khoản vay 3 chỉ vàng bằng giấy nhận nợ ngày 08/11/2015. Nay bà H. yêu cầu trả nợ với lãi suất cao, nhiều khoản vô lý nên chị không đồng ý trả nợ.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Thư ký đều tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với kháng cáo của Nguyên đơn; Quá trình giải quyết bà Th. xuất trình số ghi chép nợ có thể hiện 3 lần vay (ngày 09/12/2011 nợ 8 triệu, ngày 20/9/2013 nợ 40 triệu, ngày 20/9/2013 nợ 3 chỉ vàng đã bị gạch chéo. Các bên thừa nhận ban đầu bà H. cho vợ chồng bà Th. vay 3 lần từ năm 2011. Bà H. khai hai bên đã chốt nợ thể hiện ở 02 giấy biên nhận ngày 07/11/2015 và ngày 08/11/2015, nên 3 khoản vay trước đã gạch chéo đi, còn bà Th. khai do bà H. ép buộc nên mới ký viết giấy chốt nợ, nH. không cung cấp được chứng cứ thể hiện bà Th. bị ép buộc. Trước khi khởi kiện dân sự cơ quan điều tra đã lấy lời khai xác minh về việc có dấu hiệu cho vay nặng lãi không, nH. đã có kết luận không có dấu hiệu vay nặng lãi, không có dấu hiệu hình sự mà kết luận đây là việc dân sự. Do đó việc Tòa án không chấp nhận 02 giấy chốt nợ vì cho rằng giấy chốt nợ là tính lãi suất cao của 03 khoản vay trước đó, mà chấp nhận 03 khoản vay đã bị gạch chéo là không có cơ sở. Nội dung kháng cáo của bà H. là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật TTDS, Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 29/7/2020 của Tòa án nhân dân Yên Định. Buộc vợ chồng chị Th., anh T. phải trả cho bà H. số tiền gốc 84 triệu và 3 chỉ vàng tương đương 11 triệu đồng, công với tiền lãi đến ngày xét xử sơ thẩm 29/7/2020, tổng cộng 175.495.000đ

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến, tranh luận của các đương sự và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1].Về thủ tục tố tụng: Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo, các đương sự không có thỏa thuận được với nhau về các nội dung tranh chấp nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét các nội dung kháng cáo: Các đương sự đều thống nhất xác định, bà Lê Thị H. và chị Lê Thị Th. là người cùng làng xóm với nhau, bà H. là giáo viên, còn chị Th. là người làm ăn tự do. Quá trình sinh sống tại địa phương bà H. đã cho chị Th. và anh T. vay tiền có viết giấy vay nợ 02 lần vào các ngày 09/12/2011 và 20/9/2013, có thỏa thuận về lãi suất, có chữ ký của chị Th., anh T.. Các khoản này các bên đã được thanh toán xong và giấy vay đã được gạch chéo.

Đồng thời hai bên cũng thống nhất xác nhận năm 2015 bà H. có đến gặp chị Th. để yêu cầu xác nhận nợ, bà H. là người soạn thảo 02 giấy biên nhận nợ, gồm: Giấy ngày 07/11/2015 bà H. có cho vợ chồng chị Th. và anh T. vay 84.000.000đ, lãi 2%/tháng (BL27) và Giấy ngày 08/11/2015 (BL26) bà H. có cho anh T. chị Th. vay 03 chỉ vàng (không có lãi) từ ngày 20/9/2013 đến nay chưa trả. Các giấy nhận nợ này đều có chữ ký của bà H. (bên cho vay), chữ ký của chị Th. và anh T. (bên vay), chữ ký của của bà Nguyễn Thị H1. (Trưởng thôn là người chứng kiến).

Xét thấy: Căn cứ vào các giấy tờ vay và chốt nợ giữa hai bên, có cơ sở để chấp nhận hiện nay chị Th. còn nợ của bà H. các khoản sau:

Quá trình giải quyết bà Th. xuất trình số ghi chép nợ có thể hiện 3 lần vay gồm: Ngày 09/12/2011 nợ 8 triệu, ngày 20/9/2013 nợ 40 triệu, ngày 20/9/2013 nợ 3 chỉ vàng. Các giấy vay nợ này đã được các bên gạch chéo và viết đã thanh toán xong. Ngày 07/11/2015 vợ chồngchị Th. và anh T. ký giấy nhận nợ của bà H. 84.000.000đ, lãi 2%/tháng và ngày 08/11/2015 vợ chồngchị Th. anh T. ký giấy nhận nợ 03 chỉ vàng. Các giấy nhận nợ này đều có chữ ký của chị Th. và anh T. (bên vay), chữ ký của của bà Nguyễn Thị H1. (Trưởng thôn là người chứng kiến). Chị Th. cho rằng do bà H. ép buộc nên mới ký viết giấy chốt nợ. Bà Nguyễn Thị H1., Trưởng thôn là người chứng đều khẳng định khi ký giấy hai bên đều tự nguyện, không hề có mâu thuẫn và cũng không bị ép buộc, đe dọa. Sau khi ký thì chị Th. cũng không có báo cáo với chính quyền địa phương hoặc cơ quan chức năng về việc bị ép buộc ký giấy nhận nợ và không cung cấp được chứng cứ thể hiện bà Th. bị ép buộc.

Trước khi khởi kiện dân sự, Cơ quan điều tra – Công an huyện Yên Định đã lấy lời khai của những người có liên quan và xác minh về việc có dấu hiệu cho vay nặng lãi không, đã có kết luận số 170/CSĐT ngày 01/8/2018 không có dấu hiệu vay nặng lãi, không có dấu hiệu hình sự, đây là quan hệ dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận 02 giấy chốt nợ ngày 07/11/2015 (BL27) và ngày 08/11/2015 (BL27) vì cho rằng giấy chốt nợ là tính lãi suất cao của 03 khoản vay trước đó, mà chấp nhận 03 khoản vay từ năm 2011 và 2013 đã được gạch chéo, ghi đã trả…là không có cơ sở. Do đó, kháng cáo của bà H. là có căn cứ được chấp nhận, gồm: Vợ chồng chị Th., anh T. còn nợ của bà H. 84.000.000đ theo Giấy nhận nợ ngày 07/11/2015 và 03 chỉ vàng theo Giấy nhận nợ ngày 08/11/2015.

Xét yêu cầu về lãi vay: Theo giấy vay ngày 07/11/2015 bà H. cho bà Th. vay 84 triệu lãi suất 2%/tháng, thời hạn trả đến 07/11/2016. Ngày 08/11/2015 bà H. cho bà Th. vay 3 chỉ vày không có lãi, hẹn đến ngày 01/6/2016 sẽ trả. Do đó được áp dụng BLDS năm 2005 để giải quyết. Thời hiệu được tính từ ngày 07/11/2016. Năm 2017 bà Th. đã có đơn tố cáo bà H. cho vay lãi suất cao tại công an huyện Yên Định, vụ án được giải quyết từ năm 2017 đến nay, nên vụ án đang còn thời hiệu để giải.

Tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa, bà H. đề nghị tính lãi suất theo ngân hàng nhà nước, cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 13,5%/năm là phù hợp với quy định, nên áp dụng mức lãi suất 13,5%/năm để tính đối số tiền nợ gốc 84.000.000đ. Còn 3 chỉ vàng trong giấy vay nợ không tính lãi nên chị Th. và anh T. phải trả cho bà H. giá trị 3 chỉ vàng tại thời điểm xét xử 11.000.000đ. Cụ thể, chị Th. và anh T. phải trả các khoản như sau:

1. Tiền nợ gốc 84.000.000 đồng:

Tiền lãi 84.000.000đ x 13,5%/năm x (từ ngày 09/11/2015 đến ngày 31/12/2016) = 12.579.000đ; 84.000.000đ x 20%/năm x (từ ngày 01/1/2017 đến ngày 29/7/2020) = 60.198.000đ

2. Tiền 03 chỉ vàng quy đổi thành 11.000.000 đồng:

Tiền lãi 11.000.000đ x 20%/năm (từ ngày 26/1/2017 đến ngày 29/7/2020) = 7.718.000đ.

Tổng cộng, chị Th. và anh T. phải trả cho bà H. là 175.495.000đ, trong đó: tiền nợ gốc 95.000.000đ (84.000.000đ tiền vay và 11.000.000đ tiền 03 chỉ vàng), tiền lãi 80.495.000đ

Như vậy, bà H. yêu cầu chị Th. và anh T. phải trả 196.250.000đ, nhưng được chấp nhận 175.495.000đ, còn lại 20.755.000đ không có cơ sở để chấp nhận.

[3]. Án phí dân sự sơ thẩm: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H. kháng cáo là có căn cứ nên được chấp nhận để sửa Bản án sơ thẩm về phần buộc chị Th. và anh T. phải có nghĩa vụ trả nợ. Do phần buộc trả nợ có thay đổi nên án phí dân sự sơ thẩm cũng được sửa theo quy định của pháp luật.

[4]. Án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị H. không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm vì kháng cáo được chấp nhận để cải sửa án sơ thẩm.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

*** Căn cứ:** Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự:

- Chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H. (nguyên đơn). Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 29/7/2020 của Toà án nhân dân huyện Yên Định về phần buộc trả nợ và phần án phí sơ thẩm.

*** Áp dụng:** - Khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147 BLTTDS;

- Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 429, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 469, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 26, Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*** Xử:** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H..

1. Buộc chị Lê Thị Th. và anh Phạm Viết T. phải liên đới trả nợ cho bà Lê Thị H. số tiền là **175.495.000**đ *(Một trăm bảy mươi lăm triệu, bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng chẵn),* trong đó: tiền nợ gốc 95.000.000đ (84.000.000đ tiền vay và 11.000.000đ tiền 03 chỉ vàng), tiền lãi 80.495.000đ.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị Th. và anh Phạm Viết T. phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 8.774.000đ (*Tám triệu, bảy trăm bảy mươi tư nghìn đồng*) nộp Ngân sách nhà nước.

Bà Lê Thị H. phải chịu 1.037.000đ (*Một triệu, không trăm ba mươi bảy nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền yêu cầu không được chấp nhận. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp, còn lại 3.453.000đ (*Ba triệu, bốn trăm năm mươi ba nghìn đồng*) trả lại cho bà H. theo Biên lai thu tiền số 0004309 ngày 02/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Định.

3. Án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị H. không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0003714 ngày 13/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Định.

4. Trách nhiệm, nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Lê Thị H. có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Lê Thị Th. và anh Phạm Viết T. không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND H. Yên Định;
- VKSND H. Yên Định;
- Chi cục THADS H.Yên Định;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Huy Hùng